

TRIẾT HỌC ĐẠO ĐỨC KITÔ GIÁO

ĐỖ MINH HỢP^(*)

Kitô giáo là tôn giáo có ảnh hưởng sâu rộng trên thế giới, hệ giá trị tinh thần nhân văn của nó đã được Đức Kitô là người sáng lập ra tôn giáo mang tên Ông xây dựng, hiện vẫn còn đóng một vai trò to lớn trong đời sống của hàng tỉ tín đồ Kitô giáo trên khắp thế giới, trong đó có cộng đồng Kitô hữu ở Việt Nam. Để đánh giá đúng vị trí của Kitô giáo trong cuộc sống của bộ phận Kitô hữu ở Việt Nam thì việc tìm hiểu Kitô giáo trên các phương diện giáo thuyết, giáo lí, giáo luật và giáo lễ là rất quan trọng. Theo chúng tôi, để giải quyết vấn đề vừa có ý nghĩa lí luận, vừa có ý nghĩa thực tiễn quan trọng này, thì việc làm sáng tỏ triết học đạo đức Kitô giáo như hạt nhân của học thuyết Kitô giáo nói chung là rất cần thiết. Đây cũng chính là mục đích của bài viết này. Chúng tôi cho rằng, có thể trình bày khái quát quan điểm đạo đức Kitô giáo nhờ phân tích một số nội dung cơ bản sau đây của nó. Để nắm bắt được nội dung sâu sắc và tính nhân văn sâu xa của quan điểm triết học đạo đức Kitô giáo, chúng ta trước hết cần phải thấu hiểu thực chất của triết lí Kitô giáo.

Sự xuất hiện của Kitô giáo đánh dấu *một bước ngoặt triệt để trong tư duy triết học*. Trước thế giới quan Kitô giáo đã có các tôn giáo *đa thần*, tức các tôn giáo của một cộng đồng người khép kín riêng biệt và là sản phẩm sáng tạo đặc thù của một dân tộc cụ thể. Đó là các tín ngưỡng của người Hy Lạp cổ. Các hệ thống triết học

cổ đại đã xuất phát từ chúng. Việc các tôn giáo cổ mất dần ảnh hưởng và việc phổ biến Kitô giáo đồng thời cũng có nghĩa là sự xuất hiện một triết học mới. Triết học mới này căn cứ trên những tư tưởng cơ bản của Kinh Thánh. Đó là một số tư tưởng cơ bản nhưng rất quan trọng sau đây.

Thứ nhất, đó là quan điểm về Chúa như một nhân cách. Thời Cổ đại, con người chưa biết tới một thần linh duy nhất và có nhân cách theo đúng nghĩa của từ này. Các thần linh của thần thoại Hy Lạp không phải là thần linh có nhân cách vì đặc điểm thần thánh duy nhất của chúng là sự bất tử; chúng ra đời, chiến đấu với nhau, sinh đẻ, thù hằn nhau, v.v... giống như những con người bình thường nhất. Chỉ có Kinh Thánh mới đưa ra được quan niệm về Chúa như một thần linh duy nhất và độc đáo, nhờ có tính thần thánh của mình mà vượt hoàn toàn lên trên con người và tự nhiên. Nếu triết học cổ đại đã tiến một số bước theo hướng nhận thức sự đặc thù của cái thần thánh, thì Kitô giáo đã đưa ra một quan niệm hoàn toàn độc đáo. Cụ thể, các nhà triết học cổ đại đã ý thức được tính chất nguy hại của việc sùng kính một cái gì đó vô hình và bất định. Nhưng, bên cạnh một thần linh duy nhất, các nhà triết học cổ đại còn giả định sự tồn tại của những thần linh khác. Quan niệm của

*. TS., Viện Triết học, Viện KHXH VN.

Kinh Thánh về Chúa độc đáo, vô tận về tiềm năng, khác hoàn toàn với mọi cái khác, đã loại trừ khả năng ngầm hiểu Chúa là một cái khác nào đó. Kinh Thánh đã loại trừ mọi hình thức của đa thần giáo và ngẫu tượng giáo.

Khác với thần linh trừu tượng của các nhà triết học cổ đại, Chúa của Kitô giáo là một *nhân cách*. Thần linh của Platôn là một điểm nằm xa vô hạn trong không gian và thời gian. Nhân cách Chúa của Kitô giáo thể hiện rõ nhất ở hình ảnh Chúa Giêsu, chính Chúa Giêsu bộc lộ tồn tại sâu sắc, phong phú và độc đáo vô tận của nhân cách. Quan niệm về nhân cách của Chúa cho phép hiểu được ý nghĩa của độc thần giáo Kitô giáo. Chỉ có thể xác lập quan hệ tinh thần thân mật và yêu thương lẫn nhau với Chúa có nhân cách. Đồng thời, bản chất cao thượng và đứng trên thế giới của Chúa cũng hoàn toàn đối lập với việc tôn thờ những "thần tượng thế tục", với thiên hướng của con người muốn thần thánh hóa những kẻ cầm quyền thế tục, những nhà tiên tri giả danh, những kẻ có kì vọng thống trị con người về mặt tinh thần.

Thứ hai, đó là tư tưởng sáng thế. Tư tưởng "sáng thế" là một trong những tư tưởng trung tâm của triết học Kitô giáo. Kinh Thánh công khai nói rằng, Chúa tạo ra trời và đất, sinh vật và con người - toàn bộ thế gian này. Các nhà thần học Kitô giáo nhấn mạnh rằng, đây là sự *sáng tạo ra từ hư vô*. Điều này chỉ ra tính tuyệt đối, toàn năng của Chúa, Chúa không có một bản nguyên vĩnh hằng, không thần thánh ở bên cạnh mình. Chúa là tồn tại không được sáng tạo ra, nhưng mọi cái được sáng tạo ra (thế tục) không phải là tồn tại đích thực. Quan điểm "sáng tạo ra từ hư vô" thường được coi là *thuyết sáng thế*.

Chúa sáng tạo một cách tự do, thông qua "lời nói", nguyện vọng và sự ban phước lành. Tất cả đều được ban phát cho sự sống như một món quà vô tư. Nhưng chúng cũng được ban cho cả quyền tự do lựa chọn. Thái độ coi thường vật chất đặc trưng cho triết học Platôn được khắc phục nhờ tư tưởng sáng thế của Kitô giáo, đó là tư tưởng cho rằng, Chúa sáng tạo ra thế giới từ hư vô. Tư tưởng này loại trừ quan niệm về vật chất như một thực thể ngay từ đầu đã đứng đối lập với tồn tại của Chúa, không có đầy đủ giá trị và "độc ác". Chúa bộc lộ thái độ sẵn sàng gánh vác lấy mọi tội lỗi của thế giới thế tục.

Tư tưởng sáng thế cũng khắc phục cả tính "duy lí" của triết học cổ đại, khi mà con đường nhận thức khoa học, con đường tư duy được coi là con đường duy nhất để tiếp cận với cái thần thánh. Tư tưởng Kitô giáo công khai khẳng định tính siêu lí tính, siêu duy lí của hành vi sáng tạo của Chúa. Mặt khác, sau khi đã sáng tạo ra thế giới từ hư vô, Chúa không thể không yêu thương thế giới. Tình yêu của Chúa vượt lên trên những khả năng của lí tính, nó mang tính siêu lí tính vì nó bao hàm trong mình cả tính không có trật tự, tính không hợp mục đích và tính có tội lỗi của thế giới. Tình yêu của Chúa thể hiện yếu tố nhân từ. Do vậy, thái độ của con người đối với thế giới được tạo ra và đối với Chúa không thể chỉ được dừng lại ở cách tiếp cận duy lí - khoa học, mà còn đòi hỏi chân lí mặc khải và tình yêu đối với Chúa.

Thứ ba, đó là chủ nghĩa con người là trung tâm. Tư tưởng triết học Hy Lạp mang tính vũ trụ trung tâm luận. Định hướng chung của nó là quan niệm con người như *tiểu vũ trụ*, như cái phản ánh đại vũ trụ: con người là một bộ phận của vũ trụ bên cạnh những bộ phận khác của vũ trụ. Triết học cổ đại không đem con

người và thế giới đối lập với nhau. Kinh Thánh lại quan niệm khác: con người không đơn giản là một bộ phận của vũ trụ, là một đối tượng, sự vật bên cạnh những đối tượng khác, mà nó hoàn toàn đứng tách biệt, đứng trên mọi sinh thể, vì nó được tạo ra "theo hình ảnh và sự tương tự của Chúa". Kết hợp với tư tưởng đứng trên thế giới của Chúa trong Kitô giáo, luận điểm này đã hết sức đề cao con người theo nghĩa trao cho nó một sứ mệnh và trách nhiệm đặc biệt. Năng lực tự do thừa nhận ý Chúa sẽ nâng con người lên một độ cao chưa từng thấy, sẽ nâng nó lên trên những sinh thể trần tục. Con người trở thành trung tâm của thế giới trần tục. Nhưng, hệ quả của luận điểm này mới thực sự quan trọng.

Người Hy Lạp lĩnh hội quy tắc quan hệ giữa người với người như các quy luật bắt nguồn từ "bản chất của các sự vật". Do vậy, họ xem đạo đức như là sự kế tục các quy luật tự nhiên trong xã hội loài người. Theo quan điểm này, các quy tắc đạo đức thực chất là tính tất yếu tự nhiên mà con người phải phục tùng vì, trong trường hợp ngược lại, con người trở thành nguyên nhân của những tai họa và những trở ngại của bản thân mình. Thượng Đế của các nhà triết học Hy Lạp không hơn gì sự nhân cách hóa những quy luật tự nhiên và bản thân Thượng Đế cũng phải phục tùng chúng. Chúa của Kitô giáo không những đứng trên các quy luật tự nhiên, mà còn đem lại quy tắc đạo đức cho con người dưới dạng mệnh lệnh của Chúa. Do vậy, các quy tắc quan hệ giữa người với người không phải các quy luật tự nhiên và không phải do bản thân con người quy định: chúng có cội nguồn thần thánh. Đức hạnh tối cao là tuân thủ những lời răn của Chúa. Tội lỗi lớn nhất là việc vi phạm những lời răn của Chúa. Việc không tuân theo chúng có nghĩa là

con người hữu tử có ý muốn vượt lên trên, đứng lên đầu những người khác, vươn lên ngang hàng với Chúa và chiếm cho mình những quyền của Chúa. Hậu quả sinh ra từ thói kiêu ngạo ngu dốt của con người được Kinh Thánh vạch ra trong câu truyện ngụ ngôn về tội tổ tông.

Tội tổ tông thể hiện ở việc không tuân thủ mệnh lệnh ban đầu - không được động chạm vào quả cấm từ cây nhận thức về cái thiện và cái ác. Sau khi ăn quả cấm, con người chứng tỏ thái độ không cam chịu đối với mọi hạn chế, thái độ không mong muốn chịu gánh nặng trách nhiệm, hơn nữa là thái độ mong muốn trở thành Chúa. Tội lỗi đầu tiên con người mắc phải chứng tỏ họ có thiên hướng dựa vào bản thân mình trong vấn đề về cái thiện và cái ác - vấn đề phức tạp nhất. Nhưng, nếu con người cho thấy nó luôn muốn nhận thức vạn vật bằng con đường của mình, thì nó cần phải biết mặt trái của mong muốn này. Sau khi vi phạm sự cấm đoán của Chúa, Adam và Eva đã đi vào thế giới cái ác, đau khổ và cái chết, đã xa rời Chúa. Tội lỗi không những trở thành đặc tính tất yếu của cuộc sống con người cá thể trần tục mà còn đi vào lịch sử loài người, đi vào sự phát triển lịch sử của xã hội loài người. Tính hữu tử của con người trở thành cái đồng nghĩa với tội lỗi của con người và chỉ có thể tránh được tội lỗi bằng cách quay trở lại với Chúa. Sự hiện diện của Chúa Giêsu, sự hi sinh chuộc tội của Chúa nhằm khắc phục tội lỗi do Adam reo rắc vào thế giới, và sự phục sinh của Chúa - tất cả những điều đó chứng tỏ thái độ sẵn sàng của Chúa giúp con người tránh khỏi tội lỗi, giải thoát con người khỏi những hậu quả của tội lỗi. Triết học cổ đại cũng tìm kiếm con đường giải thoát, giải phóng khỏi tội lỗi. Nó nhận thấy con đường đó chủ yếu ở tri thức, ở tính tích cực nhận thức. Nhưng,

các nhà tư tưởng cổ đại đã nhận xét xác đáng rằng rất ít người có thể đi theo con đường này, vì không phải mọi người đều có thể làm khoa học, tức trở thành nhà triết học. Từ đó suy ra rằng, chỉ thiếu số những người có phẩm chất nhận thức mới có thể tránh khỏi tội lỗi. Kinh Thánh mở ra một khả năng mới nhờ chuyển trọng tâm từ nhận thức sang niềm tin.

Thứ tư, đó là tư tưởng về niềm tin, hi vọng và tình yêu. Kinh Thánh phát hiện ra *niềm tin* như một *năng lực đặc biệt của linh hồn*. Niềm tin vốn có ở con người ngay từ đầu, do vậy, con người bao giờ cũng tin vào một cái gì đó. Sự mù quáng của niềm tin thể hiện ở tính không được ý thức của nó và tất yếu sẽ dẫn tới sự sùng bái những thần tượng trần tục. Triết học cổ đại cố gắng quy niềm tin về tri thức. Nếu niềm tin chỉ được xem xét từ góc độ ý nghĩa nhận thức, thì nó đương nhiên là bị đặt thấp hơn tri thức có kì vọng trở nên có luận chứng. Chính cách tiếp cận như vậy đã được thực hiện trong triết học cổ đại. Khác với nó, Kinh Thánh khước từ việc xem xét niềm tin như là một hiện tượng thuần túy nhận thức. Niềm tin thể hiện là năng lực của tâm hồn, không thể quy được về tri thức hay không tri thức. Vì niềm tin là niềm tin, nên nó có thể tồn tại không phụ thuộc vào sự hiện diện hay sự vắng mặt của tri thức, vào sự hoàn hảo hay không hoàn hảo của tri thức. Sự mặc khải kêu gọi con người ý thức về giá trị của niềm tin tự nó, giá trị khác với giá trị mà trí tuệ có. Qua đó Kinh Thánh phát hiện ra một bình diện, một chiều cạnh mới của con người - bình diện tinh thần.

Triết học cổ đại tách biệt hai bộ phận cấu thành trong con người - linh hồn và thể xác. Việc Kinh Thánh ý thức được ý nghĩa của niềm tin đã mở ra một lĩnh vực nữa trong tồn tại người - lĩnh vực tinh thần. Tinh thần - đó là tính có can hệ với

cái thần thánh, cái thiêng liêng, tức cái siêu lí tính, thông qua niềm tin. Tồn tại tinh thần được mở ra như là tồn tại của *những giá trị* được thừa nhận một cách không phụ thuộc vào sự hiện diện hay sự vắng mặt những lời khẳng định căn cứ trên sự tính toán về tính hợp mục đích hay tính vị lợi. Lĩnh vực siêu hợp mục đích và siêu vị lợi - đó là lĩnh vực những giá trị. Khi có cội nguồn thần thánh, những giá trị hình thành nên không gian bản thể (tồn tại) đích thực nằm ở bên ngoài tồn tại hiện có, đứng cao hơn nó. Qua đó, chúng dường như tạo ra chiều cạnh thẳng đứng của tồn tại người. Chiều cạnh thẳng đứng này trước hết căn cứ trên niềm tin. Nhưng, nó còn giả định một đặc tính nữa của tâm hồn - tình yêu.

Triết học cổ đại đã nghiên cứu sâu sắc lí luận về tình yêu, coi tình dục là tính quy định xuất phát của nó. Có thể ghi nhận rất có cơ sở rằng, văn hóa cổ đại đã giả định tình yêu như là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của tồn tại. Trước hết là nó nói tới tình dục. Tình dục được các nhà triết học cổ đại gắn liền một cách tự nhiên với sức mạnh và cái đẹp. Tình dục là khát vọng về sự hoàn hảo, là nguyện vọng chiếm hữu, là mong muốn bỏ khuyết những gì còn thiếu của bản thân mình. Đây là sức mạnh mang tính chiếm hữu và đề cao.

Khái niệm "tình yêu" có một nghĩa hoàn toàn khác trong Kinh Thánh. Đây không phải là tình dục, mà là sự ban ơn. Nó giả định tinh thần tự hi sinh, lòng nhân từ và thái độ đồng cảm. Đối với tín đồ Kitô giáo thì tình yêu trước hết là tình yêu Chúa, còn tình yêu của con người là mong muốn phục tùng tấm gương của Chúa. Chúa yêu con người cả khi bị đóng đinh câu rút trên cây Thánh giá; Chúa yêu họ khi quan tâm không những tới sức mạnh của họ, mà còn quan tâm tới cả sự

yếu đuối của họ. Tình yêu là món quà vô tư, chứ không phải là một cái gì đó có động cơ là phần thưởng. Tình yêu mang tính chịu đựng và từ bi, nó không ghen tị và tâng bốc. Theo quan điểm Kitô giáo, tình yêu hàm ý chỉ thái độ của Chúa đối với con người, thái độ giữa người với người ("thương yêu người thân"). Cuối cùng, ngoài yếu tố tình dục, tình yêu lứa đôi cũng bao hàm trong mình yếu tố "ban tặng", tức sự tự hi sinh, sự chịu đựng và sự nhân từ. Tình yêu Chúa quy định tính không loại bỏ được của hi vọng như một trong các thành tố quan trọng nhất của cuộc sống con người.

Hi vọng là sự tin tưởng rằng, lối sống mộ đạo, chính nghĩa, căn cứ trên việc tuân thủ những lời răn của Chúa, sẽ đem lại thành quả của mình bất chấp toàn bộ sự ngu dốt và tội lỗi không thể tránh khỏi trong cuộc sống trần tục. Sự thất vọng và sự buồn rầu là cái đứng đối lập với hi vọng. Nếu con người bị lâm vào tình cảnh thất vọng và buồn rầu, thì trái tim và tâm hồn của nó sẽ chết. Phương tiện duy nhất để tránh khỏi sự thất vọng và sự buồn rầu là sự chịu đựng. Như vậy, sự chịu đựng trở thành đức hạnh nền tảng, là phẩm chất quan trọng nhất, kiểm chế con người tránh khỏi tội lỗi và cho phép nó có được một cuộc sống chính nghĩa trong thế giới không hoàn hảo. Phẩm chất chịu đựng là hoàn toàn xa lạ và không hiểu được đối với triết học cổ đại, và nó cũng thật sự là kì quặc: khước từ bản thân mình, chấp nhận gánh vác lấy gánh nặng của thế giới không hoàn hảo. Nhà thông thái cổ đại sẵn sàng chịu đựng gánh nặng và sự bất công của thế giới một cách khác kị, tự mình cô độc khẳng định tính chính nghĩa của cuộc sống cá nhân. Ông ta chỉ tin vào bản thân mình và sức mạnh của bản thân mình. Sự chịu đựng của tín đồ Kitô giáo đòi hỏi phải hợp nhất hi vọng với tình yêu Chúa và với tình yêu

thế giới của Chúa. Chính triết lí mang đậm sắc thái nhân cách chủ nghĩa và nhân văn chủ nghĩa như vậy của Đức Kitô đã làm nảy sinh một hình thức triết học đạo đức mới. Đó là *đạo đức kính Chúa*.

Quan điểm đạo đức Kitô giáo là di sản của văn hóa Trung đại. Nó được trình bày trong Kinh Thánh, tức là trong tổng số những cuốn sách mà, hai trong số đó được gọi là Cựu ước và Tân ước. Cựu ước là lời ước được Chúa tiến cử với dân Do Thái cổ, dân Israen. Tân ước là lời ước được Chúa tiến cử với toàn bộ loài Người. Để thực hiện lời ước này, Đức Chúa Cha đã gửi người con một của mình (Đức Chúa Con, Ngôi thứ Hai) đến với loài Người. Người Con này còn được gọi là Giêsu (Jésus, theo tiếng Do Thái cổ có nghĩa là Đấng Cứu thế), cũng như là Kitô (Christ có nghĩa là người được Chúa xức dầu) hay là Giêsu Kitô. Theo Tân ước, Giêsu là Thần Nhân, nhằm chuộc tội cho loài người, đã chấp nhận bị chết trên cây thập tự, sau đó đã được phục sinh và quay về trời với Cha của mình. Giêsu được coi là người sáng lập ra Kitô giáo cùng với một quan điểm mang đậm sắc thái đạo đức.

Khi một người Pharisieu (Biệt phái) cảm dỗ Chúa Kitô và hỏi Chúa Kitô: "Thưa Thầy, trong luật - pháp, điều răn nào là lớn hơn hết?", thì câu trả lời của Chúa Kitô là: "Người hãy hết lòng, hết linh - hồn, hết ý mà yêu - mến Chúa, là Đức Chúa Trời người. Ấy là điều - răn thứ nhất và lớn hơn hết. Còn điều - răn thứ hai đây, cũng như vậy: Người hãy yêu kẻ lân - cận như mình. Hết thủy luật - pháp và lời tiên - tri đều bởi hai điều - răn ấy mà ra"⁽¹⁾. Đó chính là hai lời răn cơ bản của Chúa Giêsu. Nhằm khẳng định tư tưởng của Mathiô, Thánh tông đồ Phaolô kêu lên: "Dẫu tôi nói được các thứ tiếng

1. Phúc âm Mathiô. Trong: *Kinh Thánh. Cựu ước và Tân ước*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2004, tr. 24.

loài người và thiên sứ, nếu không có tình yêu thương, thì tôi chỉ như đồng kê lên hay là đập choả vang tiếng... Tình yêu thương hay nhin nhục; tình yêu thương hay nhân từ; tình yêu thương chẳng ghen tị, chẳng khoe mình, chẳng lên mình kiêu ngạo, chẳng làm điều trái phép, chẳng kiếm tư lợi, chẳng nóng giận, chẳng nghi ngờ sự dữ, chẳng vui về điều không công bình, nhưng vui trong lẽ thật. Tình yêu thương hay dung thứ mọi sự, tin mọi sự, trông cậy mọi sự, nín chịu mọi sự... Nên bây giờ còn ba điều này: Đức tin, sự trông cậy, tình yêu thương; nhưng điều quan trọng hơn trong ba điều đó là tình yêu thương⁽²⁾. Tình yêu của Kitô giáo - đó là ân sủng, nó được phổ biến không những vào những người yêu thương chúng ta, mà còn vào cả kẻ thù của chúng ta. Chính tình yêu của Kitô giáo làm cho con người trở nên hoàn hảo: “Hãy trở nên hoàn hảo như Cha của các người ở trên Trời”.

Tân ước đã vượt lên trên Cựu ước một bậc, vì “Luật pháp đã ban cho bởi Môise, còn ơn và lẽ thật bởi Đức Chúa Jêsus - Christ mà đến⁽³⁾”. Theo bài giảng trên núi Nagor, “phúc thay những kẻ có tâm hồn nghèo khó (vì Nước Trời là của họ), cho những kẻ hiền lành (vì sẽ được đất làm cơ nghiệp), cho những kẻ ưu sầu (vì họ sẽ được an ủi), cho những kẻ khao khát công chính (vì họ sẽ được no đủ), cho những kẻ biết thương xót (vì họ sẽ được thương xót), cho những kẻ có lòng trong sạch (vì họ sẽ thấy Thiên Chúa), cho những kẻ gây hòa thuận (vì họ sẽ được gọi là con cái Thiên Chúa), cho những kẻ bị bắt bớ vì lẽ công chính (vì Nước Trời là của họ)⁽⁴⁾”.

Đức Chúa Giê-su đã chỉnh lí đáng kể những lời răn của Môise. Người cổ nói rằng, kẻ giết người sẽ bị xét xử, song nên xét xử những kẻ căm giận người khác một cách vô ích. Người cổ dạy không nên hám sự dâm dục, nhưng chính những kẻ

ham muốn phụ nữ là những kẻ hám sự dâm dục. Người cổ nói: “ơn đền ơn, oán trả oán”, còn Chúa Giê-su lại dạy: chia má trái cho kẻ đánh vào má phải đánh. Người cổ dạy yêu thương người thân và căm thù kẻ thù, nhưng tín đồ Kitô giáo lại yêu thương cả kẻ thù của mình. Khổ thơ quan trọng nhất của lời cầu nguyện “Lạy Cha” là bài ca ca ngợi tình thần chịu nhin:

“Lạy Cha chúng tôi ở trên trời!

Danh Cha được thánh;

Nước Cha được đến;

Ý Cha được nên, ở đất như trời!”⁽⁵⁾.

Thái độ chịu nhin đạt được trong niềm tin vào Chúa thể hiện dưới Ba Ngôi: Chúa Cha, Chúa Con, Chúa Thánh thần, trong hi vọng vào sự được tha thứ và cuộc sống vĩnh hằng. Sự sửa mình trong Kitô giáo đạt được thông qua cầu nguyện, tham gia vào việc truyền giáo, thông qua những suy ngẫm thường xuyên về các đề tài niềm tin. Tất cả những điều đó đều làm cho sự giáng thế của Chúa đang đến gần. Lời nói của Chúa mang trong mình chân lí. Đó là những đặc điểm cơ bản của đạo đức Kitô giáo, đạo đức yêu thương Chúa và chịu nhin trước Chúa.

Như vậy, chúng ta có thể khái quát tín điều của đạo đức Kitô giáo thông qua một số luận điểm sau đây:

- Hãy tiếp cận với lời nói của Chúa: đọc Kinh Thánh, đặc biệt là Tân ước, ở mọi lúc và mọi nơi khi có thể.

- Hãy tôn kính Chúa trên hết mọi sự.

- Hãy giao tiếp với Chúa trong cầu nguyện, hãy xưng tội với Chúa, hãy sám hối, cầu xin sự tha tội.

2. *Kinh Thánh. Cựu ước và Tân ước*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2004, tr. 176-177.

3. Sđd., tr. 89.

4. Sđd., tr. 4.

5. Sđd., tr. 6.

- Hãy cầu Chúa củng cố sức mạnh nội tâm của mình.

- Trong bất kì bối cảnh nào, kể cả khi chúng ta vấp phải trở ngại (đối mặt với nguy hiểm, bị ốm đau, bị nạn, cô độc, đức tin suy giảm, v.v...), hãy cầu nguyện để nhận được sự giúp đỡ của Chúa, và Chúa sẽ giúp đỡ chúng ta, Chúa sẽ có thái độ nhân từ đối với chúng ta.

- Hằng ngày hãy củng cố niềm tin của mình vào Chúa.

- Hãy chịu nhịn, hiền lành, chân thực, có tâm hồn trong sạch, kiên nhẫn, giản dị như trẻ thơ, mong muốn hòa bình và đem lại hòa bình cho mọi người.

- Hãy sống và hành động làm sao đó để biến nước thế gian thành Nước Chúa. Việc làm đó mang tính quyết định đối với việc giáng thế lần thứ hai của Chúa Kitô. Với những luận điểm cơ bản nêu trên, chúng ta có thể đưa ra một sự *đánh giá chung về triết học đạo đức Kitô giáo như sau.*

Quan điểm đạo đức Kitô giáo được khảo cứu trong rất nhiều tác phẩm. Chúng gây ra một ấn tượng chung là: không thể dung hòa được quan niệm tôn giáo về thế giới với quan niệm triết học về thế giới. Phần lớn các tác giả đều cho rằng, giả thuyết về Chúa không trụ vững trước sự phê phán từ phía lí tính khoa học. Không phải ngẫu nhiên mà tuyệt đại đa số khoa học không cần đến Chúa. Thực tế này mâu thuẫn với quan niệm cho rằng, chính khái niệm “Chúa” cần phải trở thành khái niệm cơ bản của mọi khoa học. Sự thống nhất giữa lí luận và dữ liệu kinh nghiệm không cần đến khái niệm “Chúa”.

Theo phần lớn các nhà nghiên cứu, những điều nói về lí tính khoa học cũng hoàn toàn có quan hệ với lí tính triết học, là thử nghiệm thống nhất triết học với

tôn giáo, cũng như thử nghiệm xây dựng triết học tôn giáo, kể cả triết học Kitô giáo. Trong những trường hợp người ta bàn về tôn giáo bằng ngôn ngữ triết học, thì họ sử dụng các phương thức suy lí đặc trưng cho chính triết học, chứ không phải cho tôn giáo. Điều này cũng đúng đối với các nhà biện giải Kitô giáo. Chẳng hạn, Thánh Augustino đã sử dụng hệ thuật ngữ và khái niệm của chủ nghĩa Platôn mới, Thomas Aquinô đã sử dụng hệ thuật ngữ và khái niệm của thuyết Aristotes, M.Scheler đã sử dụng hệ thuật ngữ và khái niệm của hiện tượng học, K.Jaspers đã sử dụng hệ thuật ngữ và khái niệm của chủ nghĩa hiện sinh.

Như thực tiễn nghiên cứu triết học và thần học cho thấy, có thể nói về tôn giáo, kể cả nói về Kitô giáo, bằng bất kì ngôn ngữ nào. Nhưng hai chiến lược khác nhau đã được thực hiện khi đó. Theo chiến lược thứ nhất, bên cạnh thế giới tự nhiên còn có thế giới thần thánh xa lạ. Trong trường hợp này, triết học được phép nói về giới tự nhiên (thế giới thế tục). Việc sử dụng triết học một cách nửa vời như vậy không đưa các thành tố triết học nào đó vào việc biện giải cho tôn giáo. Triết học chỉ đóng vai trò đầy tớ của thần học ở vẻ bề ngoài. Chiến lược này được Thomas Aquinô thực hiện dưới hình thức rõ ràng nhất, đối với ông thì đạo đức là luật tự nhiên (*lex naturalis*) “Hãy làm việc thiện và né tránh việc ác”, đứng trên nó là luật của Chúa (*lex divina*).

Chiến lược thứ hai trong việc thực hiện quan niệm về mối tương quan giữa tôn giáo với triết học hoàn toàn khác so với chiến lược thứ nhất. Bây giờ, triết học quan tâm đến Kitô giáo nhờ xuất phát chính từ những thành tựu của mình, sẵn sàng khắc phục mọi trở ngại gặp phải trên đường đi của mình. Kitô giáo được đưa vào suy lí triết học và được chú giải

về mặt triết học trong khuôn khổ của một khuôn hướng triết học xác định. Kitô giáo chịu chung số phận với bất kì triết học nào: bị phê phán. Chiến lược thứ hai được I. Kant thực hiện một cách gây ấn tượng nhất. Theo I. Kant, Kitô giáo là một hiện tượng hoàn toàn thực tại, có sức sống, chứa đầy một nội dung đạo đức sâu sắc. Chính chiến lược thứ hai cần được quan tâm vì nó mang tính cấp bách về phương diện triết học.

Nhằm né tránh những sự hiểu lầm, cần lưu ý rằng, không phải chủ nghĩa vô thần hay, ngược lại, hữu thần luận là cái quyết định của chiến lược nêu trên. Việc phân chia mọi người ra thành những người vô thần và những người hữu thần là rất hời hợt, vì nó thường được tiến hành theo một tiêu chí rất không rõ ràng. Các quan niệm về người hữu thần và người vô thần là không chấp nhận được vì cả hai loại người này đều tự khép kín mình ở trong các khu vực văn hóa tương đối chật hẹp của loài người. Vấn đề không phải là chủ nghĩa vô thần và hữu thần luận, mà là việc làm sáng tỏ nội dung khoa học của quan điểm đạo đức Kitô giáo. Vốn bị Vua nước Phổ là Phridrich Wilhem II buộc tội xuyên tạc các luận điểm cơ bản của Kinh Thánh, I. Kant đã đáp lại rằng, ông hoàn toàn không bênh vực Kitô giáo, mà chỉ quan tâm đến nội dung đạo đức hữu ích của nó. I. Kant không phải là người vô thần và cũng không phải là người hữu thần, ông đơn giản là một nhà triết học tuyệt vời.

I. Kant cho rằng, không thể tách khái niệm “Chúa” ra từ kinh nghiệm và hơn nữa nó là vô bổ trong các khoa học tự nhiên, do vậy, nó xuất hiện trong lĩnh vực đạo đức. Con người có đạo đức tất yếu đi đến tư tưởng về cái phúc tối cao và mong muốn để nó hiện diện trong thế giới, coi nó là thực sự thực tại, đem lại cho nó tính

chất của người tạo lập quy tắc đạo đức cho mọi người. Theo I. Kant, khái niệm “Chúa” bao hàm khái niệm “bổn phận” nói chung.

Theo chúng tôi, khái niệm “Chúa” biểu thị những giá trị xác định (khái niệm “bổn phận” cũng được quy về khái niệm “giá trị”). Chúa không tồn tại với tư cách là người tạo lập quy tắc đạo đức tối cao. Về thực chất, những giá trị cấp bách là những giá trị chi phối lối sống, lối ứng xử, lối đối nhân xử thế của tín đồ Kitô giáo. Đó trước hết là những giá trị, như tình yêu thương và nhân từ đối với mọi người, niềm tin vào khả năng đạt tới cái phúc chung và là việc xác lập sự công bằng chung. Xét từ lập trường triết học, *mặt mạnh của đạo đức Kitô giáo là ở chỗ nó là đạo đức giá trị*. Bất kì đạo đức nào cũng đều cần phải là đạo đức giá trị.

Tất nhiên, cấu trúc của khoa học đạo đức được trình bày trong đạo đức Kitô giáo một cách rõ ràng hơn so với đạo đức phẩm giá của Aristoteles. Theo Aristoteles, các phẩm chất đạo đức là các nguyên tắc của tâm thần, là các thói quen, là sự thống nhất giữa hoạt động và các phương diện giá trị của cuộc sống con người. Trong đạo đức Kitô giáo, các lời răn thể hiện là các bản chất độc lập, đây không phải là các phẩm chất đạo đức và không phải là các hành vi của con người. Sự tích hợp giữa giá trị và hành vi là điểm đặc trưng của lí luận đạo đức ở các giai đoạn phát triển đầu tiên của nó. Song, tính tích hợp như vậy lại vắng mặt trong đạo đức Kitô giáo.

Một đặc điểm nữa của quan điểm đạo đức Kitô giáo là ở tính phổ biến của những giá trị đạo đức Kitô giáo. Nó lệ ở Aristoteles không bình đẳng với chủ nhân của mình, họ có những phẩm chất đạo đức khác nhau. Mọi tín đồ Kitô giáo đều

có chung một số giá trị. Mọi tín đồ có thể hành động khác nhau, nhưng giá trị của họ là như nhau.

Hai đạo đức nêu trên (thuyết Aristoteles và Kitô giáo) có một đặc điểm chung quan trọng bậc nhất là: cả đạo đức phẩm, lẫn đạo đức Kitô giáo đều không có khả năng tính đến sức mạnh đạo đức của lí tính, chúng chủ yếu biểu thị các bản nguyên phi lí tính của con người. Các phương diện nhận thức của lí luận đạo đức ít được phát triển ở các giai đoạn phát triển khởi thủy của nó. Điều nói đó cũng có quan hệ với các tính quy định về lượng. Chúng rất ít được sử dụng.

Những giá trị tinh thần của Kitô giáo được coi là những giá trị tuyệt đối, thường hằng, vĩnh hằng. Trong các lí luận đạo đức phát triển, những giá trị mang tính tương đối, thường biến, nhất thời. Tất nhiên, trong suốt nhiều thế kỉ, những giá trị tinh thần của Kitô giáo không phải tuyệt đối thường hằng. Chúng tỏ cho nhận định đó là những giá trị được phát triển trong các giáo hội Chính Thống giáo, Công giáo và Tin Lành giáo. Thực tế chia rẽ của các giáo hội Kitô giáo chứng tỏ các định hướng giá trị khác nhau của chúng. Nhưng, xét đến cùng, tất cả các giáo hội Kitô giáo đều định hướng vào cùng một số văn bản Kinh Thánh, yếu tố này không cho phép chúng từ bỏ những giá trị nền tảng của Kitô giáo mà chúng ta đã đề cập tới ở trên.

Cho tới lúc này, việc đánh giá quan điểm đạo đức Kitô giáo vẫn được tiến hành từ lập trường triết học nói chung. Tất nhiên, nội dung của quan điểm đạo đức Kitô giáo có thể được khảo cứu từ góc độ các lí luận triết học cơ bản, như hiện tượng học, chủ nghĩa Marx, chủ nghĩa hiện sinh, triết học các thực tiễn suy lí

của M. Foucault, v.v... Những sự lí giải phù hợp với các triết học ấy sẽ đạt được trong trường hợp như vậy. Nhà hiện tượng học sẽ chứng minh rằng, những giá trị tinh thần của Kitô giáo là những *eidos* (bản chất) tiêu biểu, hoạt động hiện tượng học có đòi hỏi hoàn toàn hợp lí là phải được tiến hành để đạt tới chúng. Người theo chủ nghĩa Marx quan tâm đến tính được chế định của những giá trị tinh thần Kitô giáo bởi tính chất của quan hệ sản xuất. Người theo chủ nghĩa hiện sinh coi điều kiện để chấp nhận những giá trị tinh thần Kitô giáo là tự do lựa chọn và trách nhiệm của con người. Người theo chủ nghĩa hậu cấu trúc chứng minh rằng, trên tất cả các giai đoạn phát triển của mình, những giá trị tinh thần Kitô giáo đều thể hiện là kết quả của các thực tiễn suy lí. Những sự lí giải triết học độc lập về các giá trị tinh thần Kitô giáo càng nhiều bao nhiêu, thì đánh giá về chúng càng toàn diện và sâu sắc bấy nhiêu. Đó là những đánh giá của triết học, chứ không phải là đánh giá của tôn giáo.

Cần phải hiểu rằng, các chủ đề tôn giáo (siêu nhiên) và khoa học đan xen với nhau một cách kì quặc trong quan điểm đạo đức Kitô giáo. Việc đánh tráo chúng với nhau là vô căn cứ. Nhà thần học nổi tiếng người Ba Lan là K.Voytula, sau này trở thành Giáo hoàng Jean Paul II, đã nhận xét: "Tín đồ Kitô giáo biết suy nghĩ dựa vào lí tính và mặc khải trong đạo đức của mình, không bị dấn vật vì các nguyên tắc đạo đức của mình không mang tính khoa học"⁽⁶⁾. Voytula chứng minh rằng, bản thân tín đồ Kitô giáo đem lại tính khoa học cho triết học đạo đức Kitô giáo. Khó có thể không tán thành với các kết luận đó. Nhưng chúng cũng không bác bỏ ý kiến sau: sức mạnh của triết học đạo đức Kitô giáo thể hiện không những ở

6. K.Voytula. *Những cơ sở của đạo đức*, Moscow, 1991, tr. 31.

tính tôn giáo mà cả ở tính khoa học của nó.

Quy tắc chung đối với việc phân tích bất kì một hệ thống quan điểm nào là ở chỗ, những đặc điểm không được luận chứng về mặt khoa học của nó sẽ bị bác bỏ. Những đặc điểm như vậy của triết học đạo đức Kitô giáo là các thành tố tôn giáo của nó. Không phải bản thân niềm tin vào cái siêu nhiên là có hiệu lực và có nội dung đạo đức, mà nó có được những phẩm chất ấy vì nó đồng thời còn biểu thị chính xác cái tự nhiên, cái có nhân tính. Quay lại với triết học đạo đức Kitô giáo, cần phải khẳng định rằng, nhiều tác phẩm đã đề cập đến những ưu điểm của nó. Niềm tin vào Thiên Chúa, việc thừa nhận tính chân thực của những lời răn của Chúa, việc tuân thủ chúng trong công việc thực tiễn - đó là nội dung đạo đức quan trọng, việc nhân gấp bội nó là một nhiệm vụ cấp bách, vì đó thực chất là những giá trị văn hóa tinh thần nhân văn mang tính chung nhân loại. Một giá trị quan trọng bậc nhất đối với thời hiện đại của Kitô giáo là quan điểm về trách nhiệm.

Bàn về tư tưởng “trách nhiệm” hậu Aristoteles, chúng ta không thể không nhắc đến quan niệm Kitô giáo về trách nhiệm. Theo Tân ước, lương tâm biểu thị những nền tảng đạo đức của con người. Thuật ngữ “lương tâm” không thấy xuất hiện trong Cựu ước, nó lần đầu tiên được đưa vào Tân ước. Theo quan điểm Kitô giáo, thước đo đối với lương tâm là Luật Chúa. Trong Thư gửi dân Rome, Thánh tông đồ Phaolô có viết: “Tôi nói thật trong Đấng Christ, tôi không nói dối, lương tâm tôi làm chứng cho tôi bởi Đức Thánh - Linh”⁽⁷⁾.

Chúa tạo ra con người là những người tự do về mặt đạo đức, bản thân họ quyết định họ có bị suy đồi đạo đức hay không: “Đấng Christ đã buông tha chúng ta cho được tự do; vậy hãy đứng vững, chớ lại để mình dưới ách tội mọi nữa... Hỡi anh em, anh em đã được gọi đến sự tự do, song chớ lấy sự tự do đó làm dịp cho anh em ăn ở theo tánh xác thịt, nhưng hãy lấy lòng yêu thương làm đầy tớ lẫn nhau. Vì cả luật pháp chỉ tóm lại trong một lời này: Người hãy yêu kẻ lân cận như mình. Nhưng nếu anh em cắn nuốt nhau, thì hãy giữ, kẻ này bị diệt mất bởi kẻ khác”⁽⁸⁾. Adam đã tự quyết về việc không vâng lời Chúa. Tội lỗi của Adam là hiển nhiên.

Có thể nói, quan niệm Kitô giáo về trách nhiệm là một trong các biến thể của quan điểm thần học về bản chất đạo đức của con người. Chính quan niệm này đã nhận thấy bản chất siêu nhiên của con người và do đó, đã chỉ ra địa vị “thần thánh”, “siêu việt” của con người đối với phần thế giới còn lại, vì vậy con người cần phải có một lối sống “người”, chứ không phải lối sống “thú vật”, tức là con người là một thực thể có trách nhiệm, có lương tâm, vì nó là thực thể duy nhất có tự do và có năng lực chịu trách nhiệm về tự do (suy nghĩ và hành động, cũng như hệ quả của chúng) của mình. Đây cũng chính là vấn đề nan giải nhất đối với loài người hiện đại./.

7. *Kinh Thánh. Cựu ước và Tân ước*, Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2004, tr. 158.

8. *Sđđ.*, tr. 196.